

Số: 04 /TTr- UBND

Tân Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/05/2018 của chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện Tân Yên về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên;

Công văn số 282/UBND-TN ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh;

Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên trình ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang;

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Tân Yên tỷ lệ 1/25.000;

1.3. Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên tỷ lệ 1/25.000;

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn (2011-2015)

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch được duyệt 2015	Kết quả thực hiện năm 2015		
			Diện tích	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	20.660,86	20.834,11	173,25	100,84
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	12.408,32	16.141,99	3.733,67	130,09
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	8.034,76	8.587,02	552,26	106,87
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	5.898,74	6.978,41	1.079,67	118,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	575,38	1.094,46	519,08	190,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.201,72	3.813,44	1.611,72	173,20
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	575,54	1.065,63	490,09	185,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	952,48	1.543,89	591,41	162,09
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	68,44	37,54	-30,90	54,85
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	7.819,81	4.609,54	-3.210,27	58,95
2.1	Đất quốc phòng	80,46	29,53	-50,93	36,71
2.2	Đất an ninh	84,35	101,75	17,40	120,63
2.3	Đất khu công nghiệp	29,33		-29,33	
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp		12,46	12,46	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		0,84	0,84	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	104,43	61,38	-43,05	58,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	43,42	14,01	-29,41	32,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh.	3.126,69	2.083,20	-1.043,49	66,63
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	50,29	6,55	-43,74	13,01
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,93	4,27	-5,66	43,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.814,77	1.639,32	-1.175,45	58,24
2.14	Đất ở tại đô thị	82,70	66,06	-16,64	79,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	45,82	21,99	-23,83	48,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,02	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch được duyệt 2015	Kết quả thực hiện năm 2015		
			Diện tích	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	32,48	15,19	-17,29	46,77
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	271,02	152,05	-118,97	56,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	221,36	23,42	-197,94	10,58
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		40,09	40,09	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	27,65	22,36	-5,29	80,86
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	490,96	253,87	-237,09	51,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	298,89	52,89	-246,00	17,69
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	5,26	7,30	2,04	138,85
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		0,98		
3	Đất chưa sử dụng	432,73	82,58	-350,15	19,08
4	Đất đô thị*	1.101,16	389,35	-711,81	35,36

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

2.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Trong kỳ đầu 05 năm (2011 - 2015) thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vừa qua đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế, như: công tác dự báo định hướng sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở nhiều nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn nhiều hạn chế.

- Một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt như: Đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất có di tích, lịch sử - văn hóa... chưa triển khai được là do thiếu vốn đầu tư.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, tình trạng không khớp giữa số liệu và bản đồ vẫn tồn tại, một số định hướng trong quy hoạch chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển chung của huyện như đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất di tích danh thắng, đất quốc phòng;

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	20.834,11	100	20.834,11		20.834,11	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	16.141,99	77,48	15.140,05		15.140,05	72,67
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	8.587,02	53,20	7.412,06		7.412,06	48,96
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	6.978,41	81,27	5.979,96		5.979,96	80,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.094,46	6,78	836,34		836,34	5,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.813,44	23,62	4.282,50		4.282,50	28,29
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.065,63	6,60	938,78		938,78	6,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.543,89	9,56	1.632,82		1.632,82	10,78
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	37,54	0,23		37,5	37,54	0,25
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4.609,54	22,12	5.677,67		5.677,67	27,25
2.1	Đất quốc phòng	29,53	0,64	93,45		93,45	1,65
2.2	Đất an ninh	101,75	2,21	106,65		106,65	1,88
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	12,46	0,27	66,16		66,16	1,17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,84	0,02	33,44		33,44	0,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61,38	1,33	144,78		144,78	2,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	14,01	0,30	14,01		14,01	0,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.083,20	45,19	2.358,70		2.358,70	41,54
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	<i>4,03</i>		<i>4,03</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>12,40</i>	<i>0,60</i>	<i>19,62</i>		<i>19,62</i>	<i>0,83</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>71,49</i>	<i>3,43</i>	<i>81,69</i>		<i>81,69</i>	<i>3,46</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	86,90	4,17	91,00		91,00	3,86
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	6,55	0,14	6,55		6,55	0,12
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh			15,80		15,80	0,28
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,27	0,09	48,27		48,27	0,85
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.639,32	35,56	1.878,99		1.878,99	33,09
2.14	Đất ở tại đô thị	66,06	1,43	113,06	9,7	122,76	2,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,99	0,48	30,69		30,69	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,02	0,00	6,71		6,71	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	15,19	0,33	15,25		15,25	0,27
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	152,05	3,30	182,05		182,05	3,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	23,42	0,51		161,3	161,31	2,84
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	40,09	0,87		44,5	44,47	0,78
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				5,0	5,00	0,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	22,36	0,49		27,6	27,58	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	253,87	5,51		253,9	253,87	4,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	52,89	1,15		52,9	52,89	0,93
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	7,30	0,16		7,3	7,30	0,13
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,98	0,02		1,0	0,98	0,02
2.28	Đất công trình công cộng khác						
3	Đất chưa sử dụng	82,58	0,40	16,39		16,39	0,08
4	Đất khu công nghệ cao						
5	Đất khu kinh tế						
6	Đất đô thị*	389,35	1,87	808,00	8,9	816,91	3,92

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Nhà Nam	TT Cao Thượng	Xã Nhà Nam	Xã Cao Thượng	Xã Cao Xá	Xã Liên Chung	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Lý	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.002,01	35,35	84,97	38,11	58,89	80,90	68,94	41,76	38,15	16,12	29,17	20,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,03	22,14	54,47	20,92	42,19	35,25	18,87	22,84	9,12	6,39	18,88	12,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	386,45	21,47	53,77	19,33	35,23	30,00	11,50	19,04	6,92	6,39	15,75	9,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	195,63	2,15	3,21	7,86	6,69	12,12	17,30	7,85	5,95	2,91	6,12	2,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,43	8,35	20,83	4,14	2,92	9,42	15,43	3,62	13,74	1,78	1,90	2,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	126,85	2,50	0,50	4,10	5,77	21,79	15,94	5,75	2,20	1,00	0,20	1,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,08	0,21	5,96	1,09	1,32	2,32	1,40	1,70	7,14	4,04	2,07	1,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		735,04	2,10		20,60	22,12	23,24	23,34	20,00	31,40	18,80	30,96	10,40
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	596,00	2,10		16,80	21,12	19,84	10,30	17,90	24,10	12,80	21,94	8,50
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất làm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	109,04			3,80	1,00	2,00	13,04	2,10	7,30	6,00	6,24	1,90
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	30,00					1,40					2,78	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC												

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												Xã Hợp Đức
				Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã Việt Ngọc	Xã Việt Lập	Xã An Dương	Xã Quan g Tiến	Xã Tân Trung	Xã Đại Hòa	Xã Song Vân	Xã Lan Giới	Xã Lam Cốt	Xã Quế Nham	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(28)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.002,01	31,37	41,63	70,85	53,29	51,82	16,92	35,54	19,27	19,86	15,12	29,71	46,15	57,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,03	8,85	18,35	30,63	23,43	15,02	9,61	11,93	14,56	7,94	7,41	12,05	18,06	21,96
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	386,45	6,90	18,35	21,63	20,04	12,72	8,61	8,78	12,21	7,79	7,11	9,42	11,90	12,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	195,63	9,67	6,74	27,13	15,09	5,34	5,00	9,00	3,08	2,12	3,36	5,67	12,91	15,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,43	4,79	6,53	10,29	8,93	4,03	2,16	5,10	1,43	7,94	1,20	10,96	5,98	12,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	126,85	7,38	3,50	1,10	3,55	26,58		9,28		1,00	3,10	0,10	5,86	4,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,08	0,68	6,51	1,70	2,29	0,85	0,15	0,23	0,20	0,86	0,05	0,93	3,34	3,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		735,04	48,70	30,95	25,55	19,48	18,30	65,43	62,24	32,85	48,95	88,02	18,10	56,54	16,97
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	596,00	41,90	27,65	22,90	8,28	14,80	55,83	54,54	32,05	37,96	85,52	15,20	28,70	15,27
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	109,04	6,80	1,50	2,55	8,88	2,50	8,90		0,80	6,99	2,50	2,90	19,84	1,50
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(e)	30,00	1,80	0,10	0,10	2,32	1,00	0,70	7,70		4,00			8,00	0,20
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(e)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(e)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC														

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã											
				TT Nhà Nam	TT Cao Thượng	Xã Nhà Nam	Xã Cao Thượng	Xã Cao Xá	Xã Liên Chung	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Lý	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiện	Xã Phúc Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		66,19												
1.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,07											0,07	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07											0,07	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	66,12				1,78			2,00	0,60	14,75	1,50	2,95	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00									4,00			
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,04												
2.3	Đất bất thái, xử lý chất thải	DRA	6,58				1,28			2,00			0,50	0,80	
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60								0,60				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,90				0,50					9,25	1,00	2,15	

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Tiếp)

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phúc Sơn	Xã Việt Ngọc	Xã Việt Lập	Xã An Dương	Xã Quang Tiến	Xã Tân Trung	Xã Đại Hóa	Xã Song Vân	Xã Lan Giới	Xã Lam Cốt	Xã Quế Nham	Xã Hợp Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		66,19												
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,07												
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07												
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	66,12		2,00				2,00					4,00	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00		2,00						1,00				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,04												
2.3	Đất bất thái, xử lý chất thải	DRA	6,58											1,00	
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60												
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,90		2,00				2,00					1,00	

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

5.1. Các giải pháp cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn mới, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời. Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

5.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

- Sau khi “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang*” được phê duyệt, UBND huyện sẽ giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, tiểu thủ, công nghiệp... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

5.3. Các giải pháp khác

Giải pháp đầu tư; Giải pháp về cơ chế chính sách; Chính sách dụng đất tiết kiệm; Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù; Chính sách ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất; Chính sách ưu đãi; Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại đất.

Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HU, HDND, UBND huyện;
- Phòng TN và MT huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Lượng